

Phụ lục 2: Mẫu hợp đồng dịch vụ bán lẻ điện năng

(Ban hành kèm theo Quy trình quản lý dịch vụ bán lẻ điện năng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ BÁN LẺ ĐIỆN NĂNG

Giữa

CÔNG TY ĐIỆN LỰC/ĐIỆN LỰC

(Bên thuê dịch vụ)

và

.....

(Bên nhận dịch vụ)

Số Hợp đồng:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ BÁN LẺ ĐIỆN NĂNG

Số:..... CTĐL/ĐL /HĐDVBLĐN ngày tháng năm 20

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Quy trình kinh doanh điện năng của Bên thuê dịch vụ;

Căn cứ đơn đề nghị nhận làm làm dịch vụ của.....và nhu cầu, khả năng của hai Bên;

Hôm nay, ngày tháng năm 20 tại, chúng tôi gồm:

I. BÊN THUÊ DỊCH VỤ:.....(sau đây gọi tắt là Bên A)

Đại diện là ông (bà):Chức vụ:.....

Theo văn bản uỷ quyền số:.....ngày.....

Do ông (bà).....Chức vụ..... ký

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... Email:.....

Tài khoản số: tại Ngân hàng:.....

Mã số thuế:.....

II. BÊN NHẬN DỊCH VỤ:..... (sau đây gọi tắt là Bên B)

1.Trường hợp là cá nhân :

- Chỗ ở hiện tại:.....

- Hộ khẩu thường trú tại:

- Số chứng minh thư nhân dân: ; Cấp ngày: ; Tại:.....

- Điện thoại:; Fax: (nếu có).....email.....

2. Trường hợp là tổ chức:

- Địa chỉ: Điện thoại:; Fax:email.....

- Tài khoản số: tại Ngân hàng:

- Mã số thuế:

- Đại diện theo pháp luật là Ông (Bà) :

Giấy phép (Quyết định) thành lập số : ngày tháng năm 20 của (hoặc Đăng ký kinh doanh số: ngày tháng năm của.....

Đại diện theo ủy quyền là Ông (Bà) :Giấy ủy quyền số : ngày tháng năm 20

Bên A và Bên B cùng nhau thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ bán lẻ điện năng với những điều khoản dưới đây:

Điều 1. Nội dung công việc thuê và nhận dịch vụ.

1. Bên A thuê và Bên B đồng ý nhận làm dịch vụ bán lẻ điện năng, với các công việc cụ thể như sau:

- a) Ghi chỉ số công tơ điện do Bên A giao theo lịch trình và quy định của Bên A;
- b) Thu, nộp tiền điện và thanh quyết toán hóa đơn/biên nhận thanh toán tiền điện do Bên A giao theo lịch trình quy định của bên A;

c) Các công việc khác:

- Tham gia
-
- Phối hợp
-

2. Địa bàn Bên B thực hiện nội dung công việc tại: (xã, phường, thị trấn), huyện (quận), tỉnh (thành phố)

Điều 2. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là hình thức: ...*(ký quỹ/đặt cọc bằng tiền/bảo lãnh)*..., cụ thể như sau:

a) Giá trị ký quỹ/đặt cọc bằng tiền/bảo lãnh tùy theo điều kiện và khả năng của Bên B được xác định: $\geq 1,2$ lần giá trị hóa đơn mà Bên A giao cho Bên B thu mỗi đợt, $\leq 1,2$ lần giá trị tiền điện bình quân 01 tháng (tính trong 03 tháng trước thời điểm ký hợp đồng dịch vụ ở khu vực nhận làm dịch vụ).

b) Trách nhiệm của các bên: *(tùy trường hợp chọn nội dung phần (i), (ii) hoặc (iii) để đưa vào hợp đồng)*

(i) Đối với trường hợp ký quỹ:

- Bên B nộp cho Bên A bảo lãnh thực hiện hợp đồng do ngân hàng phát hành với giá trị thỏa thuận tại điểm a khoản 1 Điều này.
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải vô điều kiện, không hủy ngang và Bên B phải duy trì bảo đảm thực hiện trong suốt thời hạn của hợp đồng này.
- Trong quá trình thực hiện dịch vụ, nếu Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh quyết toán hoá đơn/biên nhận thanh toán tiền điện chậm so với quy định của Bên A hoặc chậm thanh toán tiền bồi thường, tiền phạt theo thoả thuận tại Hợp đồng

này từ ngày trở lên, thì Bên A có quyền yêu cầu Ngân hàng (nơi Bên B ký quỹ) trích tiền ký quỹ của Bên B để thanh toán số tiền Bên B chưa nộp sau khi trừ chi phí Ngân hàng. Để tiếp tục thực hiện công việc dịch vụ, Bên B phải bổ sung đủ số tiền ký quỹ nêu tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Bên B nhận hóa đơn/biên nhận thanh toán tiền điện để thu mỗi đợt có tổng giá trị bằng 95% giá trị bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
- Định kỳ 06 tháng/01 lần hoặc khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh tăng giá bán điện, Bên A có thể điều chỉnh mức ký quỹ. Nếu đến thời hạn Bên A đã thông báo cho Bên B điều chỉnh mức tiền ký quỹ mà Bên B chưa thực hiện thì vẫn phải đảm bảo đúng thời hạn hoàn thành tỷ lệ thu nộp tiền điện đã thoả thuận tại hợp đồng này và chịu chi phí đi lại phát sinh.

(ii) Đối với trường hợp đặt cọc bằng tiền:

- Bên B nộp tiền vào tài khoản của Bên A với giá trị thoả thuận tại điểm a khoản 1 Điều này.
- Trong quá trình thực hiện dịch vụ, nếu Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh quyết toán hoá đơn/biên nhận thanh toán tiền điện chậm so với quy định của Bên A hoặc chậm thanh toán tiền bồi thường, tiền phạt theo thoả thuận tại hợp đồng này từ ngày trở lên, thì Bên A có quyền khấu trừ tiền đặt cọc số tiền mà Bên B chưa nộp. Để tiếp tục thực hiện công việc dịch vụ, Bên B phải bổ sung đủ số tiền đặt cọc nêu tại điểm a khoản 1 Điều này.
- Bên B nhận số hóa đơn/biên nhận thanh toán tiền điện để thu mỗi đợt có tổng giá trị bằng 95% giá trị đặt cọc.
- Định kỳ 06 tháng/01 lần hoặc khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh tăng giá bán điện, Bên A có thể điều chỉnh mức tiền đặt cọc. Nếu đến thời hạn Bên A đã thông báo cho Bên B điều chỉnh mức tiền đặt cọc mà Bên B chưa thực hiện thì vẫn phải đảm bảo đúng thời hạn hoàn thành tỷ lệ thu nộp tiền điện đã thoả thuận tại hợp đồng này.

(iii) Đối với trường hợp bảo lãnh:

- Bên B chuyển cho Bên A văn bản gốc bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên B với giá trị thoả thuận tại điểm a khoản 1 Điều này.
- Mức bảo lãnh theo các văn bản bảo lãnh đính kèm hợp đồng này.
- Bên B nhận số hóa đơn/biên nhận thanh toán tiền điện để thu mỗi đợt có tổng giá trị bằng 95% giá trị bảo lãnh.
- Trong quá trình thực hiện dịch vụ, nếu Bên B vi phạm nghĩa vụ thanh quyết toán hoá đơn/biên nhận thanh toán tiền điện chậm so với quy định của Bên A hoặc chậm thanh toán tiền bồi thường, tiền phạt theo thoả thuận tại hợp đồng này chậm từ ngày trở lên, thì Bên A có quyền yêu cầu Bên bảo lãnh thanh toán thay cho Bên B. Để tiếp tục thực hiện hợp đồng dịch vụ, Bên B phải có văn bản cam kết bảo lãnh mới với mức bảo lãnh đã thoả thuận trên. Văn bản bảo lãnh phải được đính kèm theo hợp đồng này.

- Định kỳ 06 tháng/01 lần hoặc khi cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giá bán điện, Bên A có thể điều chỉnh mức bảo lãnh. Nếu đến thời hạn Bên A đã thông báo cho Bên B điều chỉnh mức bảo lãnh mà Bên B chưa thực hiện thì Bên A điều chỉnh số lượng hóa đơn/biên nhận thanh toán tiền điện mỗi đợt giao cho Bên B theo thỏa thuận trên đây và Bên B vẫn phải đảm bảo đúng thời hạn hoàn thành tỷ lệ thu nộp tiền điện đã thỏa thuận tại hợp đồng này.

Điều 3. Tiền dịch vụ và phương thức thanh toán.

1. Tiền dịch vụ Bên A trả cho Bên B theo phương pháp tính tiền công cho Bên B tại phụ lục kèm theo Hợp đồng này, bao gồm:

a) Tiền dịch vụ do Bên B thực hiện các công việc theo hợp đồng gồm: Ghi chỉ số công tơ điện; Thu, nộp tiền điện và thanh quyết toán hóa đơn/biên nhận thanh toán tiền điện.

b) Tiền công phụ thêm do Bên B thực hiện một số nội dung của công tác dịch vụ khách hàng và quản lý vận hành lưới điện hạ áp gồm:

c) Các chi phí phát sinh ngoài hợp đồng do Bên B thực hiện các yêu cầu của Bên A, bao gồm: xăng xe, vé tàu xe; cước qua phà, đò; điện thoại; trang bị bảo hộ lao động.... (nếu có). Các khoản này không vượt quá quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Số tiền dịch vụ trên do Bên A và Bên B thỏa thuận trên cơ sở gắn với khối lượng và chất lượng công việc thực tế thực hiện các công việc dịch vụ trong từng tháng.

3. Tiền dịch vụ được thanh toán bằng (*tiền mặt hoặc chuyển khoản*) mỗi tháng 01 lần nhưng ≤ 15 ngày kể từ ngày hai bên hoàn tất việc quyết toán tiền điện thu nộp trong tháng.

4. Địa điểm thanh toán tiền công dịch vụ tại (*nếu thanh toán bằng tiền mặt*).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ Bên A

1. Quyền của Bên A:

a) Yêu cầu Bên B chấp hành đúng những quy định trong quy trình quản lý vận hành và kinh doanh điện năng của Bên A.

b) Yêu cầu Bên B thực hiện các công việc dịch vụ thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng này đúng theo quy trình, quy định của Bên A.

c) Kiểm tra, giám sát Bên B trong việc thực hiện các Điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ.

d) Được hưởng các quyền lợi hợp pháp do hoạt động của Bên B mang lại khi Bên B thực hiện hợp đồng này.

e) Trong trường hợp Bên B vi phạm nghĩa vụ được quy định trong hợp đồng, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

f) Trong trường hợp công việc dịch vụ không được hoàn thành như đã thỏa thuận do lỗi của Bên B, Bên A có quyền giảm tiền công và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Nghĩa vụ Bên A:

a) Tổ chức tập huấn, bồi huấn, sát hạch Bên B về các quy trình, quy định quản lý vận hành, kinh doanh điện năng và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị lao động cần thiết cho Bên B để thực hiện nội dung công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

c) Kiểm tra, giám sát Bên B trong việc thực hiện các công việc đã ký kết trong hợp đồng.

d) Ổn định lịch ghi chỉ số công tơ. Trong trường hợp đặc biệt và cần thiết mới thay đổi lịch ghi nhưng phải tạo điều kiện cho Bên B và khách hàng dùng điện về việc thu tiền điện.

e) Giao biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện đúng thời gian quy định. Những sai sót do khi lập hoá đơn, Bên A phải chịu trách nhiệm về các chi phí này. Thực hiện quyết toán biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện với Bên B. Thanh toán tiền dịch vụ theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng này.

f) Hoàn trả tiền đặt cọc, chấm dứt phong tỏa tiền ký quỹ, chấm dứt bảo lãnh sau khi các Bên chấm dứt hợp đồng này và các Bên không có tranh chấp.

g) Chịu phạt, bồi thường cho Bên B khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng dịch vụ đã ký kết.

h) Có trách nhiệm thông báo với các khách hàng sử dụng điện về việc Bên B thực hiện một số công việc có liên quan đến khách hàng sử dụng điện theo phạm vi được giao làm dịch vụ.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ Bên B

1. Quyền của Bên B:

a) Được tham gia các khoá tập huấn, bồi huấn về quản lý vận hành lưới điện hạ áp và kinh doanh điện năng do Bên A tổ chức theo nội dung, phạm vi công việc đã thỏa thuận tại Điều 1.

b) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và hướng dẫn sử dụng các công cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện các nội dung công việc đã thỏa thuận tại Điều 1.

c) Yêu cầu Bên A thanh toán tiền công theo kết quả hoàn thành thực tế công việc dịch vụ thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng này.

d) Yêu cầu Bên A lập thủ tục hoàn trả tiền đặt cọc hoặc chấm dứt bảo lãnh, chấm dứt phong tỏa ký quỹ sau khi chấm dứt hợp đồng này và các bên không có tranh chấp.

2. Nghĩa vụ của Bên B

a) Tổ chức thực hiện nội dung công việc đã thỏa thuận tại Điều 1. Không được thực hiện các công việc khác ngoài nội dung công việc đã thỏa thuận tại Điều 1 của hợp đồng này nếu không được sự đồng ý của Bên A.

b) Thừa nhận và tuân thủ các quy trình, quy định hiện hành của Bên A: Quy trình kinh doanh điện năng, Quy trình quản lý vận hành, kỹ thuật lưới điện hạ áp của Bên A. Chịu trách nhiệm về an toàn cá nhân tham gia dịch vụ khi thực hiện các nội dung công việc đã được Bên A thuê. Tiếp nhận và chuyển giao cho Bên A kịp thời những đề nghị, góp ý, khiếu nại của khách hàng sử dụng điện.

c) Thực hiện đúng lịch ghi chỉ số công tơ điện, ghi đúng chỉ số và ghi đủ số công tơ theo danh sách khách hàng mà Bên A giao. Thông báo kịp thời cho bên A khi phát hiện các hiện tượng bất thường trong sử dụng điện của khách hàng hoặc sai sót của công tơ điện.

d) Thực hiện đúng lịch trình và quy định về giao, nhận biên nhận thanh toán/hóa đơn, thu, nộp, quyết toán biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện của Bên A.

e) Nộp đủ số tiền điện đã thu được đúng theo thời hạn quy định của Bên A đối với thu ngân viên. Bên B không được phép sử dụng tiền điện thu được vào mục đích khác.

f) Phối hợp với Bên A khi Bên A có yêu cầu kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện HĐMBĐ của các khách hàng sử dụng điện trong danh sách thuộc phạm vi thực hiện dịch vụ.

g) Thông báo kịp thời cho Bên A có biện pháp xử lý các trường hợp sau:

- Lưới điện và thiết bị điện không đảm bảo an toàn, có nguy cơ gây nguy hiểm cho người và gia súc.
- Khách hàng sử dụng điện có thay đổi mục đích sử dụng điện, hoặc có hành vi gian lận, trộm cắp điện.
- Khách hàng sử dụng điện không trả tiền điện sau 02 lần thông báo và sau 15 ngày kể từ ngày thông báo lần đầu tiên.

h) Không được giao cho cá nhân hoặc tổ chức khác làm thay công việc dịch vụ nếu không có sự đồng ý của Bên A. Bảo quản, sử dụng đúng mục đích và phải giao lại cho Bên A các tài liệu, dụng cụ, thiết bị và phương tiện (nếu có) để thực hiện công việc dịch vụ sau khi đã hoàn thành công việc được giao.

i) Báo ngay cho Bên A về các thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc.

j) Lập sổ sách ghi chép đầy đủ theo quy định của Bên A tình hình lưới điện, thiết bị điện và khách hàng trong phạm vi đã nhận làm dịch vụ.

k) Giữ bí mật thông tin có liên quan đến Bên A, khách hàng sử dụng điện và DVBLĐN mà mình biết được trong thời gian làm dịch vụ.

l) Chịu phạt và bồi thường thiệt hại cho Bên A nếu làm hư hỏng, mất hóa đơn tiền điện, biên nhận thanh toán, dụng cụ, thiết bị v.v..được giao, hoặc các lỗi khác gây thiệt hại cho Bên A.

m) Thực hiện các biện pháp khẩn cấp để ngăn ngừa nguy cơ gây sự cố nghiêm trọng cho lưới điện, đe dọa an toàn cho người và thiết bị mà không nhất thiết phải chờ ý kiến Bên A, nếu việc chờ ý kiến đó gây thiệt hại cho Bên A nhưng sau khi thực hiện phải báo ngay cho Bên A.

Điều 6. Bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng

1. Bên A có trách nhiệm bồi thường cho Bên B trong các trường hợp: thanh toán tiền công chậm so với thời hạn thoả thuận tại khoản 3 Điều 3 của Hợp đồng này, mức bồi thường bằng tiền lãi của khoản tiền chậm trả, được tính bằng số tiền chậm trả nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng (Bên A có tài khoản) nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày phải thanh toán đến ngày Bên A thanh toán cho Bên B.

2. Bên B có trách nhiệm bồi thường cho Bên A trong các trường hợp sau:

a) Nộp tiền điện chậm so với quy định của bên A, mức bồi thường bằng tiền lãi của khoản tiền chậm trả, được tính bằng số tiền chậm trả nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng (Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng) nhân với số ngày chậm trả, tính từ ngày phải thanh toán đến ngày Bên B thanh toán.

b) Làm mất biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện. Mức bồi thường bằng tổng số tiền trên biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện bị mất, đồng thời phải bồi thường thêm tiền lãi chậm trả nhân với mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng (Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng) nhân với số ngày chậm trả tính từ ngày phải thanh toán đến ngày Bên B thanh toán cho Bên A.

c) Ghi sai chỉ số công tơ dẫn đến thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng mức thiệt hại thực tế.

d) Bên A bị thiệt hại hoặc Bên A phải bồi thường cho khách hàng sử dụng điện hoặc bên thứ ba khác, và/hoặc nộp phạt cho cơ quan quản lý Nhà nước do lỗi của Bên B gây ra, mức bồi thường bằng mức thiệt hại và/hoặc bằng mức chi phí Bên A phải bồi thường hoặc nộp phạt, cộng với các chi phí của Bên A để thực hiện công việc này.

e) Bằng khoản tiền trên biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện giao cho Bên B thu trong 01 tháng nhân lãi suất cho vay cao nhất của Ngân hàng (Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng), nếu Bên B tự ý đơn phương chấm dứt hợp đồng (trừ những trường hợp quy định tại Điều 10 của Hợp đồng này).

f) Gây sự cố cho lưới điện; làm hư hỏng phương tiện làm việc hoặc thiết bị điện của Bên A, mức bồi thường bằng chi phí xử lý sự cố hoặc giá trị bù đắp lại phần hư hỏng, cộng với các chi phí của Bên A để thực hiện công việc này.

3. Bên A chịu phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng bằng ... (8%) số tiền bồi thường (là giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm) nếu vi phạm các nghĩa vụ nêu tại khoản 1 của Điều này.

4. Bên B chịu phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng:

a) Bằng ... (8%) số tiền bồi thường (là giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm) nếu vi phạm các nghĩa vụ nêu tại điểm a, d khoản 2 Điều này.

b) Bằng ... (8%) giá trị số tiền chênh lệch do ghi sai chỉ số công tơ dẫn đến tính tiền điện sai.

Điều 7. Những thỏa thuận khác (nếu có)

.....
.....

Điều 8. Thanh toán tiền bồi thường thiệt hại và tiền phạt vi phạm nghĩa vụ hợp đồng

Thời hạn thanh toán tiền bồi thường và phạt: ≤ 10 ngày kể từ ngày Bên A hoặc Bên B phát hiện ra và thông báo cho bên kia về hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia theo quy định của Hợp đồng này và giá trị bồi thường hoặc phạt bên vi phạm phải thanh toán cho bên bị vi phạm.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã ký trong hợp đồng này. Trường hợp phát sinh tranh chấp, hai bên cùng thương lượng giải quyết. Nếu hai bên không tự giải quyết được, các bên có quyền khởi kiện tại Toà án nhân dân có thẩm quyền.

Điều 10. Các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng

1. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp:

a) Bên B thông đồng với khách hàng làm sai lệch hoạt động của HTĐĐ dưới mọi hình thức hoặc thông đồng với khách hàng ghi sai chỉ số công tơ. Ngoài việc bị chấm dứt hợp đồng, Bên B phải chịu sự xử lý của pháp luật.

b) Bên B thực hiện tỷ lệ thu nợ dưới ...% liên tục trong ... tháng.

c) Bên B chậm nộp tiền điện từ ... lần liên tục.

d) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không có lợi cho Bên A. Bên A phải báo cho Bên B biết trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng ≥ 15 ngày.

2. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp Bên A thanh toán tiền công chậm sau ngày so với thời hạn đã thỏa thuận tại khoản 3 Điều 3 của Hợp đồng này.

3. Nếu một trong hai bên không thể thực hiện được hợp đồng do sự kiện bất khả kháng (thiên tai, hoả hoạn, bệnh nặng, ...) thì trong thời gian ≤ 15 ngày kể từ khi

có sự kiện bất khả kháng phải gửi cho bên kia văn bản đề nghị chấm dứt thực hiện hợp đồng. Trong thời gian ≤ 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng hai bên cùng có nghĩa vụ làm thủ tục để chấm dứt hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Một trong hai bên đơn phương chấm dứt Hợp đồng này theo Điều 10 của hợp đồng;
2. Hết thời hạn của Hợp đồng này;
3. Trường hợp do bất khả kháng theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Hợp đồng này;
4. Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng.
5. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn trong năm (*đối với trường hợp thực hiện ký quỹ/đặt cọc bằng tiền/bảo lãnh trước khi ký hợp đồng*).
2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng do Ngân hàng phát hành/xác nhận đặt cọc/giấy bảo lãnh có thời hạn trong năm (*đối với hợp đồng ký quỹ/đặt cọc bằng tiền/bảo lãnh sau khi ký hợp đồng*).
3. Trong thời gian thực hiện, nếu một trong hai bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng này hoặc gia hạn hợp đồng phải thông báo cho bên kia trước 30 ngày để cùng nhau giải quyết. Việc sửa đổi, bổ sung và gia hạn hợp đồng này chỉ có giá trị khi hai bên đã chấp thuận bằng văn bản.
4. Các phụ lục của hợp đồng là bộ phận không tách rời của hợp đồng này.
5. Hợp đồng được lập thành.....bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ.....bản

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phụ lục

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TIỀN DỊCH VỤ CHO BÊN LÀM DỊCH VỤ BÁN LẺ ĐIỆN NĂNG

I. Tiền dịch vụ

Tiền công hàng tháng Bên A trả cho Bên B để thực hiện các công việc dịch vụ ghi tại mục a, b khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng DVBLĐN được xác định như sau:

$$T_{DV} = C_t \times V_{dg} \times K_{ht} \times H_{đc}$$

Trong đó:

- T_{DV} : Số tiền Bên B được hưởng hàng tháng, (đơn vị tính: đồng);
- C_t : Tổng số công tơ/(biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện) mà Bên A giao cho Bên B quản lý thực tế trong tháng;
- V_{dg} : Đơn giá nhân công dịch vụ tính trên 01 công tơ/(biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện) (Đơn vị tính: đồng/công tơ (biên nhận thanh toán /hóa đơn)/tháng);
- K_{ht} : Hệ số hoàn thành công việc;
- $H_{đc}$: Hệ số điều chỉnh. Tùy thuộc vào nội dung và địa bàn thực hiện công việc mà Bên A điều chỉnh cho phù hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng nhằm đảm bảo tính công bằng, cân đối giữa các Bên B trong khu vực, đồng thời đảm bảo mức chi phí hợp lý đối với việc thuê DVBLĐN. Hệ số điều chỉnh được xác định $\leq 1,5$ lần.

Phương pháp xác định các chỉ tiêu:

1. Đơn giá nhân công dịch vụ trên 01 công tơ (V_{dg}):

Đơn giá nhân công dịch vụ tính trên 1 công tơ/(biên nhận thanh toán/hóa đơn) là định mức tiền công tính cho 01 công tơ/(biên nhận thanh toán/hóa đơn) trong 01 (một) tháng theo các nội dung công việc mà Bên A ký hợp đồng với Bên B và được xác định như sau:

Trong đó:

$$V_{dg} = \frac{TL_{cs} \times H_{cb}}{26} \times N_{đm}$$

- TL_{cs} : Mức tiền lương cơ sở doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 214/QĐ-EVN ngày 09/12/2016 của Hội đồng thành viên EVN. Khi Hội đồng thành viên EVN điều chỉnh lại mức tiền lương cơ sở doanh nghiệp thì Bên A áp dụng theo quy định mới.

- H_{cb} : Hệ số cấp bậc công việc bình quân tương ứng với các nội dung công việc mà Bên A giao cho Bên B thực hiện.
- **26**: Số ngày công chế độ trong tháng.
- N_{dm} : Tổng số công định mức tính cho một công tơ/(biên nhận thanh toán/hóa đơn) trong tháng theo khối lượng nội dung công việc được Bên A giao cho Bên B thực hiện theo hợp đồng DVBLĐN (Đơn vị tính: công). Bao gồm các công việc chủ yếu sau:
 - Ghi chỉ số công tơ điện;
 - Thu, nộp tiền điện.

EVN sẽ xem xét điều chỉnh công định mức tính cho một công tơ (N_{dm}) và hệ số cấp bậc công việc bình quân (H_{cb}) trong từng giai đoạn cho phù hợp với định mức lao động sản xuất kinh doanh điện của EVN. Việc điều chỉnh này nhằm đảm bảo được nguyên tắc: tốc độ tăng tiền lương không được vượt quá tốc độ tăng năng suất lao động.

Hiện nay, tổng số công định mức tính cho một công tơ/(biên nhận thanh toán/hóa đơn) trong tháng (N_{dm}) và hệ số cấp bậc công việc bình quân (H_{cb}) được xác định theo từng khu vực địa bàn và được quy định như sau:

| Nội dung công việc | Hệ số CBCV bình quân (H_{cb}) | Định mức tính cho 1 công tơ trong 1 tháng phân theo khu vực - N_{dm} (đơn vị; công) | | | |
|--------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|
| | | Thành phố | Đồng bằng, trung du, thị trấn, thị xã | Vùng sâu, vùng xa, miền núi | Vùng đặc biệt khó khăn ($PC_{kv}=0,7$) |
| Ghi chỉ số công tơ | 2,806 | 0,00694 | 0,00794 | 0,01389 | 0,01667 |
| Thu, nộp tiền điện | 2,806 | 0,00952 | 0,01111 | 0,01667 | 0,02000 |
| Tổng cộng: | 2,806 | 0,01646 | 0,01905 | 0,03056 | 0,03667 |

Trong trường hợp Bên B tham gia ghi chỉ số công tơ cùng với công nhân ghi chỉ số công tơ của Bên A thì được tính 50% công định mức cho phần ghi chỉ số công tơ nêu trên.

2. Hệ số hoàn thành công việc (K_{ht}):

Hệ số hoàn thành công việc của Bên B được xác định như sau:

$$K_{ht} = \frac{C_{th}}{C_{pth}}$$

Trong đó:

- C_{th} : khối lượng công việc thực tế đã thực hiện trong tháng của Bên B (đối với công việc ghi chỉ số công tơ: C_{th} là số công tơ trong tháng đã ghi được đúng chỉ số; đối với công việc thu tiền điện: C_{th} là số biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện Bên B đã thu được tiền và nộp trong tháng).
- C_{pth} : khối lượng công việc phải thực hiện trong tháng của Bên B (đối với công việc ghi chỉ số công tơ: C_{pth} là số công tơ giao cho Bên B ghi chỉ số thực tế trong tháng, đối với công việc thu tiền điện: C_{pth} là số biên nhận thanh toán/hóa đơn tiền điện giao cho Bên B thu trong tháng).

II. Tiền công phụ thêm

Đối với các công việc khác ghi tại mục c khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng DVBLĐN, tiền công tính cho khối lượng công việc này được xác định như sau:

$$T_{pt} = \frac{TL_{cs} \times H_{dc} \times H_{cb}}{26} \times N_c$$

Trong đó:

- T_{pt} : Số tiền phụ thêm trong tháng Bên B được hưởng khi tham gia thêm các công việc khác ngoài các nội dung công việc chính đã được thoả thuận trong hợp đồng theo yêu cầu của Bên A.
- TL_{cs} : Mức tiền lương cơ sở doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 214/QĐ-EVN ngày 09/12/2016 của Hội đồng thành viên EVN. Khi Hội đồng thành viên EVN điều chỉnh lại mức tiền lương cơ sở doanh nghiệp thì Bên A áp dụng theo quy định mới.
- H_{dc} : Hệ số điều chỉnh được xác định $\leq 1,5$ lần. Tùy thuộc vào nội dung và địa bàn thực hiện công việc mà Bên A điều chỉnh cho phù hợp để thuê Bên B thực hiện một số nội dung của công tác dịch vụ khách hàng và quản lý vận hành lưới điện hạ áp.
- H_{cb} : Hệ số cấp bậc công việc bình quân tương ứng với các nội dung công việc mà Bên A giao cho Bên B thực hiện. Hệ số cấp bậc công việc bình quân được xác định là 2,806.
- N_c : Tổng số công làm phụ thêm tính cho khối lượng nội dung công việc khác Bên B tham gia cùng với Bên A trong tháng theo yêu cầu của Bên A. Tổng số công làm phụ thêm được tính theo số công thực tế của Bên B cùng tham gia với Bên A do Bên A chấm công.
- **26**: Số ngày công chế độ trong tháng.